

Số: *110/QĐ-UBND*

*Quảng Ngãi, ngày 2 tháng 3 năm 2021*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**  
**của huyện Sơn Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Sơn Hà;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà tại Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 02/02/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 564/TTr-STNMT ngày 23/02/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Hà, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng số danh mục các công trình dự án thực hiện thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021 là 06 công trình với tổng diện tích là 2,49ha, trong đó:

Có 06 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 2,49ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*)

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 06 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 11,28 ha, đất rừng phòng hộ 0,15ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021.

Có 02 công trình, dự án, với diện tích 8,11ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 29/2020/NQ-HĐND ngày 31/12/2020 (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Sơn Hà.

Trong năm 2021, UBND huyện Sơn Hà đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 02 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 06 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Hà, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Hà kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Hà, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Sơn Hà theo chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra, xác nhận và thông báo báo cho tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 và số 08/2020/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 của UBND tỉnh.

5. Đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác: UBND huyện Sơn Hà phải cung cấp thông tin về chương trình, dự án gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, thực hiện theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất thì tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai (*thông báo thu hồi đất, lập phương án bồi thường, thu hồi đất,...*) mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (*thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (lnphong98)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT.CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Phước Hiền**



PHẦN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SON HÀ  
 Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã lập vùng đất đai	Diện tích đất đai (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Đơn vị tính: ha				
				TT	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy		Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>69.022,66</b>	<b>5.676,20</b>	<b>3.973,64</b>	<b>4.873,21</b>	<b>6.582,09</b>	<b>6.831,94</b>	<b>6.421,40</b>	<b>2.616,24</b>	<b>2.280,62</b>	<b>2.381,95</b>	<b>2.707,16</b>	<b>3.835,69</b>	<b>3.632,11</b>	<b>2.435,37</b>	<b>4.434,29</b>	<b>4.117,77</b>	<b>14.294,89</b>	<b>4.512,07</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.272,54	3.211,80	149,03	5.003,07	3.584,80	4.23,18	433,18	153,60	148,16	235,39	180,92	196,10	198,01	238,70	151,36	257,08	316,58	190,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	2.812,21	2.820,59	118,28	373,04	373,04	400,86	145,77	134,20	199,77	156,07	154,99	144,56	205,69	131,95	206,36	279,14	169,92	169,92
1.3	Đất rừng cây lâu năm	HNK	11.927,80	10.955,19	534,23	1.113,81	920,90	827,00	574,35	690,88	956,49	1.160,71	702,21	831,68	707,73	661,57	737,96	535,68	535,68	535,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	CLN	9.087,24	10.606,82	825,75	935,10	458,92	286,79	1.087,85	704,89	379,38	248,58	989,59	513,66	225,65	890,27	2.218,73	841,67	841,67	841,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RPH	28.874,92	27.298,14	2.138,13	85,12	1.119,28	2.477,32	3.760,44	3.415,99	214,48	497,67	708,82	746,01	68,55	800,69	9.129,37	2.136,24	2.136,24	2.136,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSD	15.833,26	15.212,95	1.354,86	1.076,71	1.691,03	2.258,14	569,67	1.047,15	549,04	278,72	1.001,20	1.055,53	1.017,54	1.508,16	1.252,27	552,94	552,94	552,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,85	6,42	1,07	1,02	0,14	0,20	0,25	0,30	0,18	0,18	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02	1,02
1.8	Đất làm muối	LMU	21,05	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45	1,45
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.850,28	5.000,02	658,97	379,18	241,71	497,56	609,27	317,62	318,13	325,19	214,74	209,02	256,90	271,51	517,56	182,68	182,68	182,68
2.1	Đất quốc phòng	COP	87,81	85,14	11,70	30,39	4,44	0,21	0,54	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	0,86	2,05	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56	15,56
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	18,21	9,92	1,22	7,40	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.5	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	15,18	15,79	2,37	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKS	1,851,22	2,069,22	415,39	97,11	80,28	99,07	318,80	177,34	189,70	181,03	62,16	51,69	133,63	54,20	163,79	45,03	45,03	45,03
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20,36	4,02	1,11	1,50	0,97	0,06	0,16	0,10	0,10	0,04	0,18	0,37	0,14	0,23	0,33	0,33	0,33	0,33
2.8	Đất cơ sở y tế	DYT	51,92	47,25	7,64	3,68	5,96	1,95	2,25	3,13	2,10	1,34	2,42	3,48	2,33	2,48	3,05	3,43	3,43	3,43
2.9	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	27,58	17,33	1,81	1,86	2,14	1,05	0,66	0,85	1,29	2,89	1,81	1,81	1,04	1,09	0,84	0,84	0,84	0,84
3	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,58	2,61	0,91	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	798,33	810,07	102,87	89,99	59,78	53,72	70,17	64,21	54,51	62,22	64,02	44,66	47,79	57,74	38,39	38,39	38,39	38,39
5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	93,78	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22	90,22
6	Đất ở tại đô thị	ODT	10,67	13,18	6,43	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,40	0,17	0,32	0,66	0,75	0,56	0,57	0,67	0,67	0,67
7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,14	2,97	1,87	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
8	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	DNG	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	155,47	149,92	13,66	11,20	21,45	4,52	11,67	10,96	8,20	3,14	7,31	10,13	5,53	10,06	16,25	15,84	15,84	15,84
10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	61,78	56,27	0,38	0,37	0,67	0,41	34,37	0,19	0,28	0,29	0,23	0,25	0,26	0,01	39,69	144,60	251,28	82,00
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,41	4,86	0,39	0,37	0,67	0,41	0,43	0,84	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,99	3,54	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96
13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,697,18	1,662,84	109,82	110,79	43,25	333,05	189,48	57,54	52,98	85,93	80,27	82,16	39,69	144,60	251,28	82,00	82,00	82,00
14	Đất cơ sở văn hóa	MNC	0,43	0,06	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,81	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
16	Đất chưa sử dụng	CSD	1.337,78	533,51	14,16	9,66	16,61	81,50	82,20	9,24	17,49	0,01	21,13	36,48	7,64	45,00	121,28	71,10	71,10	71,10
17	Đất đô thị *	KDT	5.711,50	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20	5.676,20

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên





QUẬN ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
 (Kèm theo Quyết định số 1100Đ-UBND ngày 02 / 5 /2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Di. L.ãng	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hát	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba				
(1)	(2)	(3)	(4=5++18)	(5)	(6)	(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>222.20</b>	<b>36.38</b>	<b>12.55</b>	<b>7.03</b>	<b>13.25</b>	<b>23.73</b>	<b>40.30</b>	<b>36.08</b>	<b>0.48</b>	<b>7.17</b>	<b>1.85</b>	<b>3.03</b>	<b>1.21</b>	<b>28.82</b>	<b>1.67</b>				
1.1	Đất trồng lúa	LUAP/PNN	25.64	6.15	4.84	0.06	0.90	8.43	1.52	0.48	0.91	0.04				2.31					
	<i>Tr. đ.đ: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	24.58	6.06	4.84	0.06	0.90	8.33	1.17	0.36	0.91	0.04				1.91					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64.39	10.17	1.35	1.74	5.28	5.80	16.65	13.18	7.64	0.03	0.03	1.23	0.24	0.46	0.60				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61.57	18.04	5.29	0.56	3.69	5.32	6.29		0.87	3.23	0.20		0.38	17.19	0.53				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1.03	0.05		0.30	0.10								0.48						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	69.13	1.53	1.07	4.67	3.99	11.61	8.94	21.38	0.17	3.00	1.48	1.80	0.11	8.85	0.54				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.44	0.44																	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																				
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUALNP																			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUANTS																			
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUALMU																			
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKRa)																			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKRa)																			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKRa)	4.28																		
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>											<b>0.48</b>	<b>3.80</b>							





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN SON HÀ**  
 Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT (1)	Tên công trình, dự án (2)	Diện tích (ha) (3)	Địa điểm (độc lập hay không) (4)	Mã vị trí địa bàn đồ đạc địa chính (theo quy định về số liệu không vị trí) (5)	Cơ sở pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vôn...) (6)	Dự kiến kinh phí bồi bổ thương, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)						Ghi chú (13)	
						Tổng (7)	Ngân sách (8)	Ngân sách (9)	Ngân sách (10)	Ngân sách (11)	Vốn khác (Doanh) (12)		
1	Tường tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (đền bù + Cây xanh cảnh quan)	1.30	TT. Di Lăng	TT. Di Lăng	NQ 07/QĐ-HUBND huyện ngày 22/7/2020 v/v Quyết định chủ trương đầu tư các CT, DA khởi công mới sử dụng NSH năm 2021	2.847			2.847			0.00	
2	Kè chống sạt lở Ta Man nối tiếp Km0+67 đến Km0	0.19	TT. Di Lăng	BDDCCS 665548	QĐ 361/QĐ-UBND huyện ngày 05/8/2020 về phân bổ nguồn kết dư NS huyện năm 2019	900			900			0.00	
3	Công viên Hàng Gòn thị trấn DI Lăng	0.24	TT. Di Lăng	BDDCCS 665548	QĐ 474/QĐ-UBND huyện ngày 20/4/2020 về phân bổ kinh phí thực hiện kiến thiết đô thị loại V theo QĐ 46/2016/QĐ-TTg	700			700			0.00	
4	Thủy điện Trà Phong (hang mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110kV nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1.78	TT. Di Lăng; Sơn Bao	TT. Di Lăng; Sơn Bao	QĐ 4287/QĐ-BCT ngày 14/11/2018 v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện vừa và nhỏ tỉnh QN QĐ 19/QĐ-UBND tỉnh, ngày 09/01/2019 về chủ trương đầu tư QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh, ngày 17/8/2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư	6.367						6.367	
5	Thủy điện Thạch Nham	1.80	Sơn Nham	xã Sơn Nham	QĐ 4944/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 Bế Công thương v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện nhỏ tỉnh QN QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án	1.962						1.962	
6	Nhà thi đấu đa năng xã Sơn Kỳ	0.18	Sơn Kỳ	Sơn Kỳ	QĐ 958/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/12/2019 v/v DÇ KH vốn DTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn cân đối NSDP	1.000		1.000				0.00	
<b>Tổng cộng</b>						<b>13.775,60</b>	<b>0,00</b>	<b>1.000,00</b>	<b>4.447,00</b>	<b>0,00</b>	<b>8.328,60</b>		



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH-DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LỬA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**  
**NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**



Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trong đó:		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Ghi chú
			đất LƯA	đất RPH			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Kè chống sạt lở Tả Man nối tiếp Km0+67 đến Km0	0.19	0.01	0.00	TT. Di Lăng	BDDCCS 665548	0.00
2	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220Kv)	1.78	0.23	0.15	TT. Di Lăng; Sơn Bao	TT. Di Lăng; Sơn Bao	
3	Thủy điện Trà Khúc 2	253.60	9.50	0.00	Sơn Giang Sơn Thành Sơn Linh Sơn Kỳ	Sơn Giang Sơn Thành Sơn Linh	
4	Thủy điện Sơn Trà 1 (hạng mục: Tuyến đường dây 110Kv đầu nối NMTĐ Sơn Trà 1 vào hệ thống điện QG)	1.46	0.09	0.00	Sơn Thủy Sơn Hải Sơn Trung Sơn Thượng	TỜ BDTĐ 1,2,3,4 xã Sơn Kỳ	
5	Trạm biến áp 220Kv Sơn Hà	5.01	1.43	0.00	TT. Di Lăng	TT. Di Lăng	
6	Năng cấp Kênh Đập Xã Năng	0.02	0.02	0.00	Sơn Trung	Sơn Trung	
<b>Tổng cộng</b>		<b>262.07</b>	<b>11.28</b>	<b>0.15</b>			<b>0.00</b>

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SON HÀ

 *Kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm <i>(đến cấp xã)</i>	Diện tích QH <i>(ha)</i>	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	TT. Di Lăng	1.20	0.96	0.24		1.20	Thông kê loại đất, diện tích, CSD tại QĐ 1660/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 Đã thu hồi 2 đợt (còn 1 đợt đang trình) QĐ bồi thường, hỗ trợ từ QĐ 2471->2476/QĐ-UBND huyện ngày 7/11/2018 Đang lập PABT đợt 3 Chưa QĐ CMD-GD	2018
2	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà	Sơn Thượng	6.91	4.15	2.76		6.91	TB thu hồi đất số 146-177/TB-UBND huyện, ngày 24/6/2019 Đã lập phương án bồi thường đợt 1 TB thu hồi đất số 170-227/TB-UBND huyện, ngày 09/9/2020 (đợt 2) Đang lập PABT đợt 2 Chưa QĐ CMD-GD	2018
<b>Tổng cộng</b>			<b>8.11</b>	<b>5.11</b>	<b>3.00</b>		<b>8.11</b>		



Phụ biểu 04

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÔNG TRÌNH KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI**  
(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 02 / 3 /2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (khu vực xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2021	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dường dây 500K v Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hạ, Sơn Nhâm, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba	5.18	5.18				QĐ thu hồi đất: 335->363/QĐ-UBND huyện, ngày 8/7/2019 tại xã Sơn Linh QĐ thu hồi đất: 389->400/QĐ-UBND huyện, ngày 28/8/2019 tại xã Sơn Kỳ Nộp tiền trồng rừng thay thế Đang thi công XD trụ móng Đã có QĐ thu hồi đất 7 xã: Hồ sơ CMD-GD (Nhâm, Cao, Thủy) đã trình Sở TNMT, đang bổ sung CV xin chuyển tiếp 2021 để CMD	
<b>Tổng cộng</b>				5.18	5.18	0.00	0.00	0.00	





HỘI ĐỒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ QUẢN LÝ ĐẤT NƯỚC CỦA HUYỆN SON HÀ  
Ban Quản lý Quy hoạch và Quản lý Đô thị số 100D-UBND ngày 02 / 3 / 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý  (các chủ trương, quyết định, ghi vốn, )	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu đất tại vị trí DCC3, DCC4 thuộc đồ án QH chi tiết 1/500 KDC Cà Tu (giai đoạn 1)	1.32	TT. Di Lăng	Tờ BD DCCS 665548	QĐ 3103/QĐ-UBND huyện, ngày 23/10/2017 v/v phê duyet chủ trương đầu tư QĐ 3166/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyet báo cáo KT-KT QĐ 255/QĐ-UBND huyện, ngày 21/12/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 1440/UBND-TCKH ngày 09/12/2020 của UBND huyện Son Hà về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021 và kế hoạch 2021-2025 từ nguồn vốn đầu tư công	TB thu hồi đất từ số: 219-> 221/TB- UBND huyện, ngày 27/7/2018 QĐ phương án bồi thường đợt 1, đợt 2 Đang lập PABT đợt 3
2	Khu dân cư Gò Dẹp, thị trấn Di Lăng	1.00	TT. Di Lăng	TT. Di Lăng		
2	Tổng cộng	2.32				



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUẢ 3 NĂM KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**  
 Quyết định số **4100**-UBND ngày **02/3/2021** của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Tên công trình, dự án	(2)	(3)	(4)	(5)	Căn cứ pháp lý (các chỉ trương, quyết định, ghi vôn, )	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (Tr.đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)					
Thao trường huấn luyện và căn cứ chiến đấu mô phỏng	10.10	TT. Di Lăng	242, 244, 204, 256, 221, 220 (từ 3)	QĐ 235/QĐ-UBND huyện, ngày 21/12/2018 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 CV 907/BCH-TM BCH quân sự huyện ngày 23/8/2019 v/v báo cáo công tác đo đạc, hỗ trợ bồi thường liên quan đến dự án	481.56			482				XD trên hiện trạng, Không thu hồi Hủy bỏ khối KH 2021
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.10</b>				<b>481.56</b>			<b>481.56</b>				



